

Số: 3177 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra hiện trạng, đề xuất bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4976/STC-TCDN ngày 13/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra hiện trạng, đề xuất bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra hiện trạng, đề xuất bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

3. Phạm vi thực hiện: Trên diện tích rừng đặc dụng và 54 thôn (bản) thuộc vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá được hiện trạng quần thể, phân bố, tập tính, đặc điểm sinh thái học, thức ăn, sinh cảnh sống và các mối đe dọa đến sự tồn tại, phát triển của các loài Chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; làm cơ sở xây dựng, thực thi các giải pháp quản lý, bảo tồn đối với các loài chim; góp phần bảo tồn đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và trên địa bàn tỉnh.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao được năng lực điều tra, giám sát, quản lý, bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại khu bảo tồn nói riêng và duy trì, phát triển các loài động vật rừng nói chung cho công chức, viên chức, người lao động thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và cán bộ các xã thuộc vùng đệm.

- Điều tra, xác định chính xác, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn về hiện trạng, phân bố, thành phần loài, cấu trúc quần thể các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Nghiên cứu được các đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Nghiên cứu, phân tích mối quan hệ của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với sinh cảnh sống tại khu vực có phân bố, nhất là so sánh với kết quả đã nghiên cứu liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Xác định được diễn thế phát triển, biến động của quần thể các loài chim ưu thế, loài quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ.

- Xác định được các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ làm suy giảm các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Tài liệu hóa kết quả điều tra đánh giá hiện trạng các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ, làm cơ sở phục vụ công tác quản lý, bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Xây dựng được kế hoạch hành động và đề xuất được các giải pháp bảo tồn, ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ đe dọa đến sự tồn tại, phát triển các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương các xã vùng đệm khu bảo tồn về bảo tồn các loài chim.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Thu thập thông tin, tài liệu liên quan loài nghiên cứu phục vụ xây dựng nhiệm vụ.

- Tập huấn kỹ năng điều tra, giám sát, thu thập thông tin về các loài chim cho công chức, viên chức, người lao động khu bảo tồn và chính quyền xã.

- Tổ chức điều tra, xác định hiện trạng phân bố, sinh cảnh, cấu trúc quần thể, thành phần các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Tổ chức điều tra, nghiên cứu về đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn.

- Nghiên cứu, phân tích mối quan hệ của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ với sinh cảnh sống tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (trong đó có so sánh về đặc điểm khác biệt, liên hệ đối với kết quả nghiên cứu liên quan trên địa bàn tỉnh và vùng phụ cận).

- Tổ chức các đợt giám sát về diễn biến quần thể, cấu trúc đàn, xu thế phát triển của quần thể các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ trên các tuyến và khu bảo tồn.

- Điều tra xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm các loài chim, đặc biệt là các loài quý, hiếm nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất các biện pháp giải pháp bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Báo cáo tổng hợp kết quả của nhiệm vụ: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ kèm theo đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu, và các thông tin liên quan.

6.2. Hệ thống các báo cáo chuyên đề

- Báo cáo chuyên đề về kết quả tập huấn kỹ năng điều tra, giám sát các loài chim cho cán bộ khu bảo tồn và chính quyền xã.

- Báo cáo chuyên đề về điều tra xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Báo cáo chuyên đề về kết quả nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh cảnh, tập tính, cấu trúc quần thể, thành phần các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề về kết quả nghiên cứu, phân tích mối quan hệ của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ với sinh cảnh sống tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (trong đó có so sánh về đặc điểm khác biệt, liên hệ đối với kết quả nghiên cứu liên quan trên địa bàn tỉnh và vùng phụ cận).

- Báo cáo chuyên đề về giám sát diễn biến quần thể, cấu trúc đàn, xu thế phát triển của từng quần thể loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Báo cáo chuyên đề về kết quả điều tra xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm các loài chim, đặc biệt là các loài quý, hiếm nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Kế hoạch quản lý và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

6.2. Các sản phẩm khác

- Cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ ghi nhận các điểm, tuyến, vùng phân bố của các chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn (bản đồ màu tỷ lệ 1/25.000 và cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý).

- 01 đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu và 01 video clip giới thiệu về các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ hiện có gắn với các thông tin liên quan đến nhiệm vụ; 2.930 tờ gấp, 2.500 poster và 01 bộ tài liệu tuyên truyền bảo tồn các loài nghiên cứu nói riêng và các loài động vật ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu nói chung.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 2.158 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm năm mươi tám triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 800 triệu đồng (đã giao cho Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 909 triệu đồng.

- Năm 2024: 449 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu, sự phù hợp với quy định của pháp luật đối với nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC94.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu:

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra hiện trạng, đề xuất bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Làm tròn				2.158.000.000	800.000.000	909.000.000	449.000.000
	Tổng (I+II)				2.158.476.746	800.164.845	909.095.602	449.216.299
I	Chi phí thực hiện nhiệm vụ				2.004.515.798	752.514.005	857.637.360	394.364.433
1	Xây dựng nhiệm vụ				14.040.923	14.040.923		
-	Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến công trình (Hệ số lương 3,33; áp dụng Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	10	225.532	2.255.318	2.255.318		
-	Thiết kế kỹ thuật (Thuyết minh nhiệm vụ; hệ số lương 5.42; Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	10	367.082	3.670.818	3.670.818		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán nhiệm vụ (Hệ số lương 5.42; Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	3,5	367.082	1.284.786	1.284.786		
-	Vật tư, văn phòng phẩm	Trọn gói	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi thẩm định, phê duyệt (02 người x 5 ngày)	Ngày	10	150.000	1.500.000	1.500.000		
-	Phòng nghỉ cho cán bộ đi thẩm định, phê duyệt	Ngày/phòng	5	450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Phô tô, in ấn đóng cuốn tài liệu (nhiệm vụ)	Cuốn	12	90.000	1.080.000	1.080.000		
2	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ điều tra				163.000.000	163.000.000		
-	Lưới mờ bẫy chim (Kích thước 5x50 m, chất liệu cước Thái Lan, mắt lưới 5 cm, màu đen tàng hình, lưới được thắt chống gió).	Bộ	20	600.000	12.000.000	12.000.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Ống kính Canon EF 100-400mm F4.5-5.6L IS II USM (Ngàm EF/Full frame, khẩu độ: f/4.5 - f/38, 9 lá khẩu tròn; cấu tạo quang học: 21 thấu kính/16 nhóm; 1 thấu kính Fluorite & 1 thấu kính Super UD, tráng phủ Air Sphere; hệ thống Motor AF Ultrasonic dạng vòng, ổn định hình ảnh quang học; vòng xoay zoom & torque; cấu trúc kháng thời tiết, phủ Fluorine; đế cola ring xoay, tháo rời được).	Chiếc	1	55.000.000	55.000.000	55.000.000		
-	Máy thu âm chuyên dụng (Định dạng 16-bit PCM.wav files; kênh thu tích hợp 1 tai nghe; hỗ trợ tốc độ lấy mẫu trên một hoặc hai kênh: 8000, 12000, 16000, 22050, 24000, 32000, 44100, 48000, 96000; nguồn 4 pin AA Alkaline hoặc NiMH có thể sạc lại; thời gian hoạt động 210 giờ với 4 pin AA, 1.040 giờ với 6 pin lithium-ion; khe cắm thẻ nhớ flash SDHC/SDXC lên đến 1TB; nhiệt độ hoạt động từ -20°C đến 85°C; kết nối với điện thoại qua bluetooth, tương thích với phần mềm Kaleidoscope Pro).	Chiếc	3	19.000.000	57.000.000	57.000.000		
-	Võng kèm màn (Vải 210T, màu xanh bộ đội, rằn ri, cam; kích thước 260 x 140 cm, tải trọng 300 kg, trọng lượng 0,68 kg, gấp gọn khổ 28 x 12 cm)	Chiếc	10	800.000	8.000.000	8.000.000		
-	Ống nhòm hồng ngoại nhìn đêm (Khuếch đại ánh sáng môi trường xung quanh 500X; chiếu sáng bằng đèn hồng ngoại mạnh mẽ, vô hình đối với thị lực của con người và động vật; tự động điều khiển kiểm soát; điều khiển bằng các nút mềm cảm ứng; độ phóng đại 3x; phạm vi hoạt động lên đến 150 m, pin CR123).	Cái	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
-	Giày, tất đi rừng (Giày bằng chất liệu vải sợi gai, màu xanh và rằn ri, cỡ 38-43, đế cao su đúc theo khuôn, có rãnh tạo ma sát; tất bằng vải cotton dày, dài giúp chống vắt, mang trong giày và bọc ngoài quần).	Bộ	30	200.000	6.000.000	6.000.000		
-	Ba lô đi rừng (Chất liệu oxford vải nilon, kích thước ba lô chính 50x20x30 cm; túi phụ sau 15x8x22 cm, 2 túi phụ 2 bên 22x8x14cm; dây đeo bụng dài 100 cm có thể điều chỉnh; dung tích chứa 50 lít).	Cái	14	500.000	7.000.000	7.000.000		
-	Sơn, dao phát, dây căng ô tiêu chuẩn, bạt che lán	Bộ	10	800.000	8.000.000	8.000.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
3	Tập huấn kỹ năng điều tra, giám sát các loài chim tại văn phòng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (20 công chức, viên chức, người lao động khu bảo tồn)				20.450.000	20.450.000		
-	Thuê hội trường	Ngày	3	1.000.000	3.000.000	3.000.000		
-	Thuê biên soạn tài liệu tập huấn	Bộ	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	20	20.000	400.000	400.000		
-	Thuê giảng viên, trợ giảng (02 người x 3 ngày; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Buổi	12	500.000	6.000.000	6.000.000		
-	Thuê xe đưa đón giáo viên (cả đi và về)	chuyến	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
-	Nhà nghỉ cho giảng viên, trợ giảng (3 ngày x 1 phòng; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng	3	450.000	1.350.000	1.350.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	3	200.000	600.000	600.000		
-	Trang trí, ma kết	Hội nghị	1	700.000	700.000	700.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (40 người x 3 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	60	40.000	2.400.000	2.400.000		
4	Điều tra xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				386.839.086	386.839.086		
4.1	Điều tra thực địa xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố các loài Chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (30 tuyến, điểm với 4km/tuyến)				363.563.186	363.563.186		
-	Cạn vẽ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 24.200 ha; hệ số lương 2,41 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	30	163.223	4.937.488	4.937.488		
-	Mở tuyến, điều tra (3,3công/km x 120km; hệ số lương 2,06 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	396	139.518	55.249.200	55.249.200		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Công đi điều tra tuyến (3công/km x 120km; hệ số lương 5,08 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	360	344.055	123.859.636	123.859.636		
-	Xử lý số liệu điều tra tuyến (0,17công/km x 120 km x 02 đợt theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	20	247.882	5.056.789	5.056.789		
-	Khoanh vẽ bản đồ phân bố thực địa (0,02công/ha x 24.200 ha) hệ số lương 3,26 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	484	220.791	106.862.800	106.862.800		
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (03 người x 30 tuyến x 3 ngày/tuyến)	Ngày	270	200.000	54.000.000	54.000.000		
-	In ấn, phô tô phiếu biểu điều tra	Trọn gói	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Báo cáo đánh giá hiện trạng phân bố của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn (40 công x 4.65 x 1490.000 đồng theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273	12.597.273		
4.2	Xây dựng bản đồ phân bố các loài chim nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn				23.275.900	23.275.900		
-	Xây dựng, biên tập bản đồ phân bố các loài chim quý, hiếm tại khu bảo tồn (54 công/BĐ, hệ số lương 3,63 theo Mục 9.c, Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Bản đồ	1	13.275.900	13.275.900	13.275.900		
-	In ấn 10 bộ bản đồ màu, tỷ lệ 1:25.000.	Bản đồ	10	1.000.000	10.000.000	10.000.000		
5	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính và mối quan hệ với sinh cảnh sống của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				491.964.255	51.308.997	244.000.417	196.654.841
5.1	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại khu bảo tồn (trên 20 tuyến, điểm x 3km và 40 ÔTC)				295.309.414	51.308.997	244.000.417	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 24.200 ha) hệ số lương 2,41 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	30	163.223	4.937.488	4.937.488		
-	Mở tuyến, điều tra (3,3công/km x 60km; hệ số lương 2,06 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	198	139.518	27.624.600	27.624.600		
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn diện tích 2.000 m ² (2 công/ÔTC x 40 ÔTC; hệ số lương 3,46 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	80	234.336	18.746.909	18.746.909		
-	Công đi điều tra động vật trên tuyến (3công/km x 60 km; hệ số lương 5,08 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	180	342.023	61.564.091		61.564.091	
-	Công đi điều tra ÔTC (11công/ô x 40 ÔTC; hệ số lương 4,32 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	440	292.582	128.736.000		128.736.000	
-	Xử lý số liệu điều tra tuyến (0,17công/km x 60 km; hệ số lương 3,66 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	10	247.882	2.528.395		2.528.395	
-	Xử lý số liệu điều tra ÔTC (0,125 công/ô x 40 ÔTC; hệ số lương 4,65 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	5	314.932	1.574.659		1.574.659	
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (03 người x 20 tuyến x 3 ngày/tuyến)	Ngày	180	200.000	36.000.000		36.000.000	
-	In ấn, phô tô phiếu biểu điều tra	Trọn gói	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
-	Báo cáo chuyên đề đặc điểm sinh học, sinh thái, tập tính các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ (Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273		12.597.273	
5.2	Nghiên cứu, phân tích mối quan hệ của các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với sinh cảnh sống tại khu vực có phân bố, nhất là so				196.654.841			196.654.841

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	sánh với kết quả đã nghiên cứu liên quan trên địa bàn tỉnh (Điều tra trên 40 ÔTC)							
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn diện tích 2.000 m ² (2 công/ô x 40 ÔTC; hệ số lương 3,46)	Công	80	234.336	18.746.909			18.746.909
-	Công đi điều tra ÔTC (11 công/ÔTC x 40 ÔTC; hệ số lương 4,32)	Công	440	292.582	128.736.000			128.736.000
-	Xử lý số liệu điều tra ÔTC (0,125 công/ô x 40 ÔTC; hệ số lương 4,65)	Công	5	314.932	1.574.659			1.574.659
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ phát tuyến, lập ô tiêu chuẩn (4 công/ô tiêu chuẩn x 40 ÔTC)	Công	160	200.000	32.000.000			32.000.000
-	Thuốc phòng	CT	01	2.000.000	2.000.000			2.000.000
-	In ấn, phô tô phiếu biểu điều tra	Trộn gói	1	1.000.000	1.000.000			1.000.000
-	Công chuyên gia báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273			12.597.273
6	Tổ chức giám sát các xu hướng biến đổi của quần thể các loài chim quý, hiếm, nguy cấp (15 tuyến x 3km; 04 đợt)				285.539.262		139.254.670	146.284.592
-	Can vễ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 24.200 ha; hệ số lương 2,41; áp dụng mục 1.2a, Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	30	163.223	4.937.488		4.937.488	
-	Phân tích, lựa chọn tuyến giám sát (hệ số lương 4,65)	Công	2	314.932	629.864		629.864	
-	Công đi điều tra, giám sát theo tuyến (3 công/km x 45km x 4 lần; hệ số lương 5,08; mục 9.b Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	540	344.055	185.789.455		92.894.727	92.894.727
-	Xử lý số liệu điều tra, giám sát theo tuyến (0,17 công/km x 30km x 4 lần; hệ số lương 3,66 theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	31	247.882	7.585.184		3.792.592	3.792.592
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (6 người x 15 ngày x 4 đợt)	Ngày	360	200.000	72.000.000		36.000.000	36.000.000
-	Văn phòng phẩm, chụp ảnh, rửa ảnh tư liệu	CT	1	2.000.000	2.000.000		1.000.000	1.000.000
-	Công chuyên gia làm Báo cáo chuyên đề giám sát (Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273			12.597.273

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
7	Điều tra xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ làm suy giảm các loài chim quý, hiếm, nguy cấp tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				117.965.000		117.965.000	
7.1	Điều tra xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm loài tại 46 thôn bản (Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)				106.800.000		106.800.000	
-	Phô tô phiếu biểu điều tra phỏng vấn (phiếu/người x bình quân 30 người/thôn x 46 thôn bản)	Phiếu	1.380	10.000	13.800.000		13.800.000	
-	Hỗ trợ chi phí đi lại cho điều tra viên	Bản	46	200.000	9.200.000		9.200.000	
-	Hỗ trợ điều tra viên (2 người x 1 ngày/bản x 46 bản theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Ngày	92	200.000	18.400.000		18.400.000	
-	Hỗ trợ người cung cấp thông tin (bình quân 30 người/bản x 46 thôn bản theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	1.380	40.000	55.200.000		55.200.000	
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
-	Thuê người dẫn đường, phiên dịch tiếng dân tộc (01 người x ngày x 46 bản theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Ngày	46	200.000	9.200.000		9.200.000	
7.2	Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo chuyên đề điều tra môi trường đe dọa (Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Báo cáo	1	11.165.000	11.165.000		11.165.000	
8	Xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài chim tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				69.100.000		69.100.000	
8.1	Xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp bảo tồn				19.000.000		19.000.000	
-	Xăng xe đi lại cho chuyên gia và cán bộ tham gia thu thập số liệu	Đợt	1	4.000.000	4.000.000		4.000.000	
-	Hỗ trợ lưu trú cán bộ hu bảo tồn tham gia điều tra, thu thập (10 người x 5 ngày theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Ngày	50	200.000	10.000.000		10.000.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chuyên gia đi khảo sát, thu thập số liệu liên quan để xây dựng kế hoạch	Ngày	10	500.000	5.000.000		5.000.000	
8.2	Hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch bảo tồn các loài Chim nguy cấp, quý, hiếm (trừ các loài Gà thuộc họ Trĩ) tại khu bảo tồn và giám sát thực hiện kế hoạch				50.100.000		50.100.000	
a	Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch				14.100.000		14.100.000	
-	In ấn, phô tô tài liệu	bộ	50	15.000	750.000		750.000	
-	Thuê hội trường	Ngày	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
-	Loa đài, máy chiếu	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
-	Ma kết, trang trí	Bộ	1	350.000	350.000		350.000	
-	Chi phí nước phục vụ hội nghị (binh quân 50 người x 01 buổi)	Người	50	20.000	1.000.000		1.000.000	
-	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu	Người	50	200.000	10.000.000		10.000.000	
b	Hỗ trợ cho cán bộ giám sát việc thực hiện kế hoạch (1 người/xã x 10 xã x 12 tháng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Tháng	120	300.000	36.000.000		36.000.000	
9	Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn				455.617.273	116.875.000	287.317.273	51.425.000
9.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức; ký cam kết bảo vệ các loài chim nguy cấp, quý, hiếm tại khu bảo tồn (54 bản = 54 hội nghị)				252.450.000	116.875.000	84.150.000	51.425.000
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (binh quân 45 người/hội nghị x 20.000đ/người; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Hội nghị	54	900.000	48.600.000	22.500.000	16.200.000	9.900.000
-	Ma kết, trang trí	Hội nghị	54	500.000	27.000.000	12.500.000	9.000.000	5.500.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 công/bản x 54 bản; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Người	54	200.000	10.800.000	5.000.000	3.600.000	2.200.000
-	Chi phiên dịch tiếng địa phương (01 công/bản; theo Khoản 5, Điều 3, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của	Công	54	200.000	10.800.000	5.000.000	3.600.000	2.200.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Bộ Tài chính)							
-	Văn phòng phẩm bị phục vụ hội nghị	Hội nghị	54	100.000	5.400.000	2.500.000	1.800.000	1.100.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Bình quân 45 người /hội nghị x 54 hội nghị x 50.000 đ/ người; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	2.430	50.000	121.500.000	56.250.000	40.500.000	24.750.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết (bình quân 45 hộ/bản)	Bộ	2.430	9.000	21.870.000	10.125.000	7.290.000	4.455.000
-	Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ thực hiện	Bản	54	120.000	6.480.000	3.000.000	2.160.000	1.320.000
9.2	Xây dựng tư liệu thông tin tuyên truyền về bảo tồn các loài Chim quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn.				186.100.000		186.100.000	
-	Thuê thiết kế tờ rơi, tập gấp, poster, video clip	Trọn gói	1	2.500.000	2.500.000		2.500.000	
-	In tờ rơi, tập gấp	Tờ	2.930	20.000	58.600.000		58.600.000	
-	In ấn poster tuyên truyền và xây dựng video clip	Bản	2.500	50.000	125.000.000		125.000.000	
9.3	Đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành				17.067.273		17.067.273	
-	Thuê chuyên gia tổng hợp, xử lý số liệu và xây dựng bài báo khoa học (Mục C86.2, Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273		12.597.273	
-	Thù lao cho chuyên gia đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành (Điều 7, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ)	Bài báo	1	4.470.000	4.470.000		4.470.000	
II	Chi khác				153.960.948	47.650.840	51.458.242	54.851.866
1	Nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ				28.190.000			28.190.000
*	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)	<i>Báo cáo</i>	<i>1</i>	10.000.000	10.000.000			10.000.000
*	Nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ				18.190.000			18.190.000
-	Thành lập Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh				18.190.000			18.190.000
+	Chủ tịch Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	1	1.200.000	1.200.000			1.200.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
+	Thành viên Hội đồng, thư ký (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	8	800.000	6.400.000			6.400.000
+	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	1	240.000	240.000			240.000
+	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	8	160.000	1.280.000			1.280.000
+	Phiếu của thành viên Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Phiếu	8	400.000	3.200.000			3.200.000
+	Phiếu của uỷ viên phản biện (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Phiếu	2	560.000	1.120.000			1.120.000
+	Phô tô, in ấn báo cáo tổng kết	Bộ	15	40.000	600.000			600.000
+	Chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	15	20.000	300.000			300.000
+	Nhân viên phục vụ	Người /buổi	1	150.000	150.000			150.000
+	Market, trang trí	Buổi	1	300.000	300.000			300.000
+	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (không thuộc phạm vi TP Thanh Hoá theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	6	400.000	2.400.000			2.400.000
+	Chi phí thuê hội trường	Buổi	1	1.000.000	1.000.000			1.000.000
2	Quản lý nhiệm vụ (6%)				120.270.948	42.150.840	51.458.242	26.661.866
3	Tư vấn đấu thầu				4.000.000	4.000.000		
-	Lập hồ sơ, đánh giá hồ sơ đề xuất (Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ)				2.000.000	2.000.000		
-	Thẩm định hồ sơ, kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ)				2.000.000	2.000.000		
4	Thẩm định giá trang thiết bị, dụng cụ điều tra	Gói	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000		